

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K4 NĂM 2016

Tháng 1 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	665	672	7	12.870	90.090	
102	0	673	675	2	12.870	25.740	
103	7	479	498	19	12.870	244.530	
104	7	556	580	24	12.870	308.880	
105	0	524	527	3	12.870	38.610	
106	8	637	648	11	12.870	141.570	
107	PSHC	42			12.870	0	
108		16			12.870	0	
109	7	627	643	16	12.870	205.920	
110	5	585	598	13	12.870	167.310	
111	8	861	880	19	12.870	244.530	
112	8	680	694	14	12.870	180.180	
113	8	734	751	17	12.870	218.790	
114	5	494	500	6	12.870	77.220	
201	8	627	646	19	12.870	244.530	
202	8	807	821	14	12.870	180.180	
203	7	701	713	12	12.870	154.440	
204	8	962	974	12	12.870	154.440	
205	8	617	625	8	12.870	102.960	
206	7	766	782	16	12.870	205.920	
207	7	802	820	18	12.870	231.660	
208	6	874	878	4	12.870	51.480	
209	8	877	885	8	12.870	102.960	
210	3 Campuchia	1300	1310	10	12.870	128.700	
211	8	782	795	13	12.870	167.310	
212	1 Campuchia	757	769	12	12.870	154.440	
213	5	904	919	15	12.870	193.050	
214	2 Campuchia	1288	1304	16	12.870	205.920	
301	0	472	472	0	12.870	0	
302	0	717	727	10	12.870	128.700	
303	0	598	598	0	12.870	0	
304	0	657	657	0	12.870	0	
305	8	619	631	12	12.870	154.440	
306	8	674	683	9	12.870	115.830	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	6	770	777	7	12.870	90.090	
310	8	615	626	11	12.870	141.570	

311	7	727	737	10	12.870	128.700	
312	6	775	790	15	12.870	193.050	
313	7	830	840	10	12.870	128.700	
314	8	738	743	5	12.870	64.350	
401	0	588	593	5	12.870	64.350	
402	3	443	456	13	12.870	167.310	
403	8	660	671	11	12.870	141.570	
404	8	525	528	3	12.870	38.610	
405	8	657	666	9	12.870	115.830	
406	8	661	667	6	12.870	77.220	
407	8	554	565	11	12.870	141.570	
408	8	450	459	9	12.870	115.830	
409	8	742	755	13	12.870	167.310	
410	6	855	856	1	12.870	12.870	
411	8	750	757	7	12.870	90.090	
412	8	641	653	12	12.870	154.440	
413	8	665	677	12	12.870	154.440	
414	8	621	632	11	12.870	141.570	
501	8	462	492	30	12.870	386.100	
502	8	634	644	10	12.870	128.700	
503	7	511	527	16	12.870	205.920	
504	8	536	551	15	12.870	193.050	
505	8	408	416	8	12.870	102.960	
506	8	403	424	21	12.870	270.270	
507	7	369	374	5	12.870	64.350	
508	8	609	616	7	12.870	90.090	
509	8	484	494	10	12.870	128.700	
510	6	497	506	9	12.870	115.830	
511	6	365	372	7	12.870	90.090	
512	8	470	478	8	12.870	102.960	
513	8	429	446	17	12.870	218.790	
514	8	466	481	15	12.870	193.050	
Cộng	418			718		9.240.660	

(Bảng chữ: Chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn sáu trăm sáu mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỔ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà